BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	**1. Thu nhập lãi thuần**	**21**	**130.044.502.150**	**135.973.536.558**
02	1.1. Doanh thu thuần lãi cho vay		150.305.818.276	170.107.104.040
03	1.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay		20.261.316.126	34.133.567.482
04	**2. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp**	**22**	**14.011.432.414**	**3.616.215.608**
05	2.1. Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp		41.941.012.876	16.136.830.320
06	2.2. Chi phí hoạt động đầu tư trực tiếp		27.929.580.462	12.520.614.712
07	**3. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ**	**23**	**5.995.342.684**	**3.369.709.036**
08	3.1. Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ		6.100.571.013	3.629.720.142
09	3.2. Chi phí hoạt động dịch vụ		105.228.329	260.011.106
10	**4. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**	**24**	**3.414.858.598**	**2.429.338.273**
11	4.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.367.383.400	2.630.426.000
12	4.2. Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.047.475.198)	201.087.727
16	**5. Chi phí hoạt động kinh doanh**	**25**	**20.455.971.180**	**19.017.502.487**
17	**6. Thu nhập thuần khác**	**26**	**(259.530.000)**	**540.184.865**
18	6.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác		-	553.684.865
19	6.2. Chi phí khác		259.530.000	13.500.000
20	**7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay**		**132.750.634.666**	**126.911.481.853**
30	**8. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay**	**27**	**2.989.025.851**	**11.137.040.000**
40	**9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**129.761.608.815**	**115.774.441.853**
50	**10. Chi phí thuế TNDN**	**28**	**4.197.140.299**	**3.944.395.966**
51	10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		4.197.140.299	3.944.395.966
60	**11. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**125.564.468.516**	**111.830.045.887**

Đỗ Minh Đức	**Nguyễn Hùng**	**Ngô Hoàng Minh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Bình Dương, ngày 09 tháng 03 năm 2020